



VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Ngày phát hành: 21/10/2021 Ngày sửa đổi: 22/08/2022 Thay thế phiếu: 21/10/2021 Phiên bản: 1.1

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm	: Hỗn hợp
Tên sản phẩm	: VT-580 Paint Remover
Số UN (ADR)	: 1263
Phân nhóm sản phẩm	: Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất sơn phủ, chất pha loãng, chất tẩy sơn

1.4. Thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3	H226	Theo các dữ liệu kiểm tra
Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4	H302	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính (da), Nhóm 5	H313	Phương pháp tính
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 2	H371	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường		: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư, Có thể gây tổn thương cơ quan, Có thể gây ngù gât hoặc choáng váng, Gây hại trong trường hợp nuốt phải, Gây hại nếu có tiếp xúc qua da, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Ký hiệu tượng hình mức độ nguy hiểm (theo GHS UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN)	: Cảnh báo
Các thành phần nguy hiểm	: DICHLOROMETHANE methanol
Từ cảnh báo (GHS UN)	: H226 - Chất lỏng và hơi bắt cháy H302 - Gây hại trong trường hợp nuốt phải H313 - Có thể có hại khi tiếp xúc với da

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Công bố phòng ngừa (GHS UN)

- H315 - Gây kích ứng da nghiêm trọng
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
- H336 - Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
- H351 - Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
- H371 - Có thể gây tổn thương cơ quan
- : P203 - Có được, đọc và làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng.
- P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác.
- Không hút thuốc.
- P233 - Giữ vật chứa đóng chặt kín.
- P240 - Nối đất và liên kết bồn chứa và thiết bị tiếp nhận.
- P241 - Sử dụng loại chống nổ đối với .
- P242 - Sử dụng dụng cụ không đánh lửa.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
DICHLOROMETHANE	Số CAS: 75-09-2	70 – 90	Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Carc. 2, H351 STOT SE 3, H336
methanol	Số CAS: 67-56-1	1 – 10	Flam. Liq. 2, H225 Acute Tox. 3 (Oral), H301 Acute Tox. 3 (Dermal), H311 Acute Tox. 3 (Inhalation), H331 STOT SE 1, H370

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : TRONG TRƯỜNG HỢP có phơi nhiễm hoặc liên quan: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn và theo dõi. Call a poison center or a doctor if you feel unwell.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Wash skin with plenty of water. Cởi bỏ quần áo bị phơi nhiễm. Trong trường hợp có kích ứng da: Liên hệ bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa lại với nước một cách cẩn thận trong vòng nhiều phút. Tháo kính sát tròng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Enjuagarse la boca. Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng : Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Kích ứng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Eye irritation.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp : Water spray. Dry powder. Foam. Carbon dioxide.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Toxic fumes may be released.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Ventilate spillage area. Không được hít thở bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Avoid contact with skin, eyes and clothing.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Quy trình làm sạch : Take up liquid spill into absorbent material. Notify authorities if product enters sewers or public waters.

Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Đọc kỹ hướng dẫn chuyên biệt trước khi sử dụng. Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Không được hít thở bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo.

Biện pháp vệ sinh : Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Always wash hands after handling the product.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Khóa lại. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Bảo quản lạnh.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

methanol (67-56-1)	
EU - Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp Chỉ báo (IOEL)	
Tên dùng	Methanol
IOELV TWA (mg/m³)	260 mg/m³

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

methanol (67-56-1)	
Chú thích	Skin
dẫn chiếu pháp quy	COMMISSION DIRECTIVE 2006/15/EC
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Methanol
ACGIH TWA (ppm)	200 ppm
ACGIH STEL (ppm)	250 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: Headache; eye dam; dizziness; nausea. Notations: Skin; BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	METHANOL
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	15 mg/l Parameter: Methanol - Medium: urine - Sampling time: End of shift - Notations: B, Ns
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- Kiểm tra kỹ thuật theo quy định
- : Ensure good ventilation of the work station.
- Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường
- : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay
- : Protective gloves
- Bảo vệ mắt
- : Safety glasses
- Bảo vệ da và cơ thể
- : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp
- Bảo vệ đường hô hấp
- : In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

- Trạng thái vật lý
- : Chất lỏng
- Màu sắc
- : Colourless.
- Mùi đặc trưng
- : Không có
- Ngưỡng mùi
- : Không có
- Điểm nóng chảy
- : Không áp dụng được
- Điểm đông đặc
- : Không có thông tin
- Điểm sôi
- : Không có thông tin
- Tính dễ bắt lửa
- : Không áp dụng được
- Giới hạn nổ dưới
- : Không có
- Giới hạn nổ trên
- : Không có
- Điểm cháy
- : ≈ 38 °C
- Nhiệt độ tự cháy
- : No data available.
- Nhiệt độ phân hủy
- : Không có
- pH
- : Không có thông tin
- dung dịch pH
- : Không có
- Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C)
- : Không có

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: Không có
Mật độ tương đối	: ≈ 1,2
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Không có
Particle size	: Không áp dụng được

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

The product is non-reactive under normal conditions of use, storage and transport.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

None under recommended storage and handling conditions (see section 7).

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Gây hại trong trường hợp nuốt phải.
Độ độc cấp tính (qua da)	: Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại

VT-580 Paint Remover	
ATE UN (đường uống)	1181,056 mg/kg thể trọng
ATE UN (ngoài da)	3543,168 mg/kg thể trọng

Ấn mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng. pH: Không có thông tin
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. pH: Không có thông tin
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Khả năng gây ung thư	: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây tổn thương cơ quan. Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng.

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

DICHLOROMETHANE (75-09-2)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng.
methanol (67-56-1)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Gây hại lên cơ quan.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính	
Sinh thái - tổng quát	: The product is not considered harmful to aquatic organisms nor to cause long-term adverse effects in the environment.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-580 Paint Remover	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
DICHLOROMETHANE (75-09-2)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
methanol (67-56-1)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-580 Paint Remover	
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-580 Paint Remover	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Dispose of contents/container in accordance with licensed collector's sorting instructions.
-----------------------------	---

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1263	1263	1263
14.2. Tên mã UN		
PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	Paint
Thông tin tài liệu vận chuyển		
UN 1263 PAINT RELATED MATERIAL, 3, II	UN 1263 PAINT RELATED MATERIAL, 3, III	UN 1263 Paint, 3, III
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3
		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	III	III
14.5. Nguy cơ môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

- Bố trí đặc biệt (UN RTDG) : 163, 367
- Số lượng giới hạn (UN RTDG) : 5L
- Số lượng loại trừ (UN RTDG) : E2
- Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG) : P001, IBC02
- Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG) : PP1
- Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : T4
- Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : TP1, TP8, TP28

IMDG

- Bố trí đặc biệt (IMDG) : 163, 223, 367, 955
- Số lượng hạn chế (IMDG) : 5 L
- Số lượng ngoại lệ (IMDG) : E1
- Hướng dẫn đóng gói (IMDG) : P001, LP01
- Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG) : PP1
- Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG) : IBC03
- Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG) : T2
- Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG) : TP1, TP29
- EmS-No. (Lửa) : F-E - QUY TRÌNH KHI CHÁY Echo - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY KHÔNG PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC
- EmS-No. (Tháo cạn) : S-E - SPILLAGE SCHEDULE Echo - FLAMMABLE LIQUIDS, FLOATING ON WATER
- Hạng mục hàng hóa (IMDG) : A
- Đặc tính và nhận định (IMDG) : Miscibility with water depends upon the composition.

IATA

- PCA Số lượng ngoại lệ (IATA) : E1
- PCA Số lượng hạn chế (IATA) : Y344
- PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA) : 10L
- PCA quy chế đóng gói (IATA) : 355
- PCA số lượng thực tối đa (IATA) : 60L

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 366
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 220L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3, A72, A192
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 21/10/2021
Ngày sửa đổi	: 22/08/2022
Thay thế phiếu	: 21/10/2021
Tên viết tắt và rút ngắn	: Số CAS - Chemical Abstract Service number ATE - Acute Toxicity Estimate EC50 - Median effective concentration Số EC - European Community number IATA - International Air Transport Association IMDG - International Maritime Dangerous Goods LC50 - Median lethal concentration LD50 - Median lethal dose LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level N.O.S. - Not Otherwise Specified NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level NOEC - No-Observed Effect Concentration OEL - Occupational Exposure Limit SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 3 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 3
Acute Tox. 4 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Acute Tox. 5 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 5
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
STOT SE 1	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – phơi nhiễm một lần, Nhóm 1
STOT SE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy

VT-580 Paint Remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Bản đầy đủ của các câu H:	
H301	Gây độc nếu nuốt phải
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải
H311	Gây độc nếu tiếp xúc với da
H313	Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H331	Gây độc nếu hít phải
H336	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H370	Gây hại lên cơ quan
H371	Có thể gây tổn thương cơ quan

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.